



jiǎo dòng

搅动

verb · to stir; to agitate

Example Sentences

Yòng sháo zi jiǎo dòng guō lǐ de tāng
用勺子搅动锅里的汤。

Stir the soup in the pot with a spoon.

Tā de fā yán jiǎo dòng le zhěng gè huì chǎng de qì fēn
他的发言搅动了整个会场的气氛。

His speech stirred up the atmosphere of the entire meeting.

Trace each character, then write the word on your own.

搅	搅	搅	搅	搅	搅	搅	搅	搅	搅	搅
搅	搅	搅	搅							

动	动	动	动	动	动	动	动	动		
